

BÁO CÁO CẬP NHẬT NGẮN KQKD Q3/2024

TỔNG CTCP KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ | PVD (HOSE)

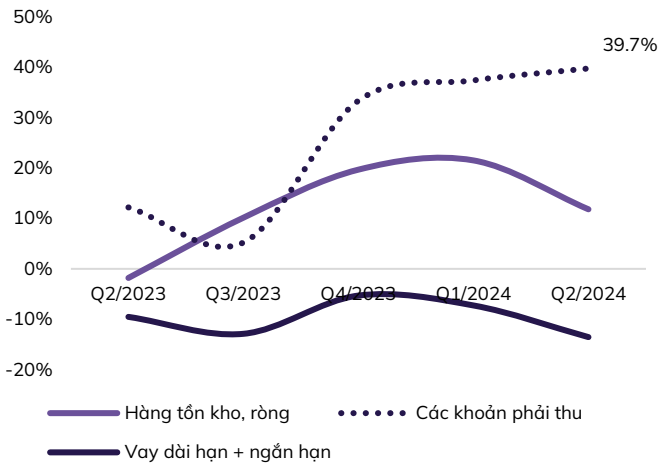
Ngày 11/12/2024

Người thực hiện: Lê Thị Kim Huệ

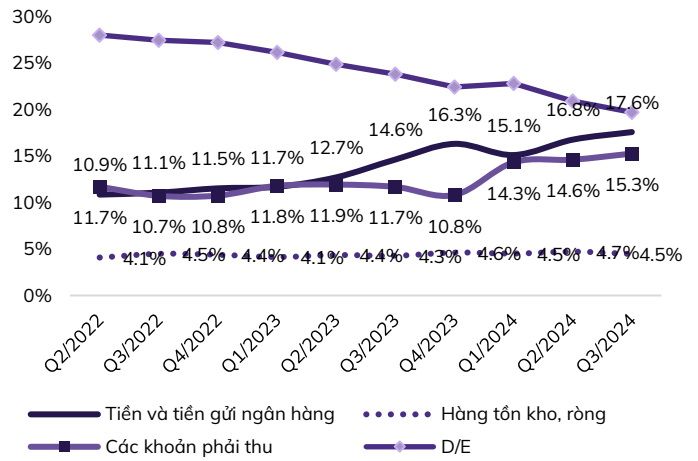
Kết quả kinh doanh tóm tắt	Q3/2024	Q3/2023	%svck	9T2024	9T2023	%svck	Nhận xét
Doanh thu thuần	2.438	1.381	76,5%	6.476	4.018	61,2%	DTT Q3/2024 tăng mạnh lên 2.438 tỷ đồng (+76,5% svck). Lũy kế 9T/2024, DTT đạt 6.476 tỷ đồng (+61,2% svck).
– Dịch vụ khoan	1.612		70,8%				Nguyên nhân chính dẫn tới sự tăng trưởng ấn tượng về DTT là do: i) Đơn giá cho thuê giàn khoan tự nâng tăng 14% svck; ii) Hiệu suất sử dụng giàn khoan tăng svck lên 100% (cùng kỳ đạt 91,5%); iii) Tăng doanh thu giàn thuê ngoài, Q3/2024 có bình quân 1,55 giàn trong khi cùng kỳ năm trước không có giàn thuê ngoài nào.
– Dịch vụ kỹ thuật giếng khoan & dịch vụ khác	572		41,1%				
– Bán hàng hóa	254		684,1%				
Lợi nhuận gộp	449	296	51,8%	1.377	892	54,4%	Lợi nhuận gộp Q3 đạt 449 tỷ đồng (+51,8% svck) nhờ sự tăng trưởng của tất cả các mảng hoạt động. Trong đó, dịch vụ khoan đạt 305 tỷ đồng (+69,3% svck, chiếm 68% cơ cấu LNG), dịch vụ kỹ thuật giếng khoan & dịch vụ khác đạt 121 tỷ đồng (+6,9% svck, chiếm 27% cơ cấu), bán hàng hóa đạt 23 tỷ đồng (+9,7 lần svck, chiếm 5% cơ cấu). Lũy kế 9T/2024, lợi nhuận gộp đạt 1.377 tỷ đồng (+54,4% svck).
Biên lợi nhuận gộp (%)	18,4%	21,4%		21,3%	22,2%		Biên lợi nhuận gộp Q3 sụt giảm về còn 18,4% svck và 9T/2024 sụt về 21,3%.
Chi phí bán hàng	(9)	(5)	87,9%	(14)	(11)	20,7%	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(163)	(113)	43,7%	(431)	(364)	18,5%	Chi phí QLDN Q3/2024 và 9T tăng mạnh 43,7% svck và 18,5% svck lên 163 tỷ đồng và 431 tỷ đồng.
Chi phí BH&QLDN/DTT	-7,1%	-8,6%		-6,9%	-9,3%		
Doanh thu hoạt động tài chính	49	43	12,9%	114	97	18,0%	Doanh thu tài chính Q3 tăng 12,9% svck lên 49 tỷ đồng và 9T tăng 18% svck lên 114 tỷ đồng.
Chi phí tài chính	(96)	(134)	-28,4%	(354)	(310)	14,1%	Chi phí tài chính Q3 giảm 28,4% svck về còn 96 tỷ đồng, 9T/2024 tăng 14,1% svck lên 354 tỷ đồng.
Trong đó: Chi phí lãi vay	(51)	(62)	-16,9%	(190)	(186)	2,1%	
Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	257	91	184,1%	706	330	113,6%	
Lãi/(lỗ) ròng trước thuế	249	153	63,5%	673	431	56,3%	
LNST cổ đông công ty mẹ	182	151	20,7%	478	380	25,8%	LNST cổ đông Công ty mẹ Q3/2024 đạt 182 tỷ đồng (+20,7% svck) và 9T/2024 đạt 478 tỷ đồng (+25,8% svck). Kết thúc 9T/2024, PVD vượt 4,5% kế hoạch doanh thu và vượt 21,2% kế hoạch LNST năm 2024.
Biên lợi nhuận ròng (%)	7,5%	10,9%		7,4%	9,5%		

Nguồn: PVD, ABS Research

Bảng tài sản: Tăng trưởng các hạng mục (% svck)

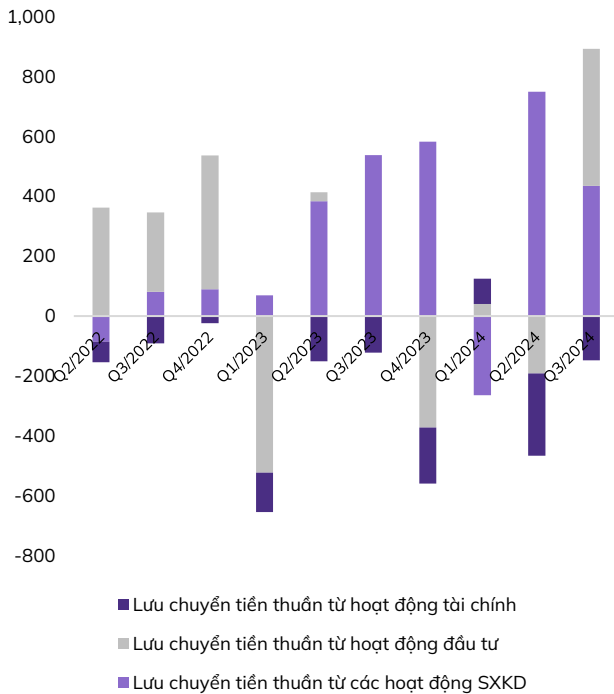


Bảng tài sản: Tỷ trọng các hạng mục so với Tổng tài sản (%)



Nguồn: PVD, ABS Research

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ đồng)



Nhận xét

- **Lượng tiền dồi dào.** Tại 30/9/2024, PVD có 4.046 tỷ đồng tiền và các khoản tiền gửi ngân hàng (+14,5% so với thời điểm cuối năm 2023), chiếm 17,6% cơ cấu TTS.
- **Khoản phải thu tăng mạnh so với cuối năm 2023.** Tại 30/9/2024, khoản phải thu ngắn hạn của PVD là 3.513 tỷ đồng (+50,1% so với cuối năm 2023), chiếm 15,3% cơ cấu TTS. Trích lập dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn là 71 tỷ đồng.
- **Hàng tồn kho tăng nhẹ.** Tại 30/9/2024, giá trị hàng tồn kho đạt 1.029 tỷ đồng (+2,9% so với thời điểm cuối năm 2023), chiếm 4,5% cơ cấu TTS. Đây chủ yếu là các khoản nguyên vật liệu.
- **Đầu tư tài chính** tại 30/9/2024 của PVD đạt 685,7 tỷ đồng, chiếm 3% cơ cấu TTS. Đây chủ yếu là các khoản góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết.
- **Đòn bẩy tài chính thấp.** Tại 30/9/2024, tổng nợ vay của PVD là 3.052 tỷ đồng (-8,7% so với cuối năm 2023), trong đó vay ngắn hạn là 470 tỷ đồng & vay dài hạn là 2.582 tỷ đồng. Hệ số D/E ở mức 0,2 lần, giảm nhẹ so với mức 0,22 lần cuối năm 2023. Nhìn chung, hệ số đòn bẩy của PVD ở mức thấp, hệ số D/E thường dao động quanh 0,2x lần. Nhưng có điều đáng lưu ý, đây chủ yếu là khoản vay bằng ngoại tệ nên PVD sẽ vẫn phải đối mặt với rủi ro biến động tỷ giá.
- **Dòng tiền ròng từ HĐ SXKD tích cực.** Dòng tiền đạt 435 tỷ đồng trong Q3/2024 và 920 tỷ đồng trong 9T2024.

Nguồn: PVD, ABS Research

Đánh giá và Khuyến nghị

- KQKD Q3/2024 & 9T/2024 của PVD vẫn đi theo đúng dự báo của chúng tôi. Do đó, chúng tôi giữ nguyên dự phóng LNST cổ đông Công ty mẹ năm 2024 đạt 626 tỷ đồng (+7% svck). EPS & BVPS 2024F dự kiến đạt 1.125 đ/cp & 27.638 đ/cp, tương ứng P/E & P/B lần lượt là 22,4 & 0,9 lần tại mức giá hiện tại. ROE 2024F dự kiến đạt 4,1%.
- Năm 2025, triển vọng lợi nhuận PVD dự kiến vẫn khả quan dựa trên các yếu tố sau: i) Thị trường giàn khoan thế giới vẫn nhộn nhịp; ii) Các giàn khoan của PVD đều có việc làm ổn định tới hết năm 2025; iii) Các dự án lớn của ngành được thúc đẩy tiến độ triển khai, đặc biệt là Dự án Lô B – Ô Môn sẽ đem lại khối lượng công việc đáng kể cho PVD thời gian tới. PVD có dự định đầu tư giàn khoan tự nâng đã qua sử dụng với giá trị khoảng 90 triệu USD nhằm mở rộng HĐKD cũng như phục vụ cho Dự án Lô B – Ô Môn. Tuy nhiên, tiến độ đang chậm hơn dự kiến do phụ thuộc vào phê duyệt của PVN & PVD muốn tìm kiếm giàn có chi phí phù hợp, hiệu quả. Lãnh đạo PVD

khẳng định kế hoạch đầu tư này sẽ được hoàn tất trước năm 2026 nhằm đảm bảo việc tham gia kịp thời vào chiến dịch khoan cho dự án Lô B. Theo dự kiến, giai đoạn 1 Dự án Lô B – Ô Môn yêu cầu khoan 5 giếng bơm ép và khoảng 80 giếng khai thác.

PHỤ LỤC MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHÍNH CỦA PVD

Báo cáo KQ HĐKD (Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	5.229	3.995	5.432	5.804
Giá vốn hàng bán	-4.900	-3.624	-4.854	-4.499
Lợi nhuận gộp	329	371	577	1.305
Doanh thu tài chính	157	164	118	134
Chi phí tài chính	-201	-171	-313	-392
Chi phí bán hàng	-16	-13	-18	-24
Chi phí QLDN	-311	-386	-493	-523
Lợi nhuận từ HĐKD	174	69	-83	567
Lãi/Lỗ khác	30	-7	-56	91
Lợi nhuận trước thuế	204	62	-139	658
Lợi nhuận sau thuế	184	37	-155	546
LNST cổ đông Công ty mẹ	186	20	-103	585

Báo cáo LCTT (Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023
LCT thuần từ HĐKD	178	-331	-97	1.604
LCT thuần từ Hoạt động đầu tư	-1.255	457	1.208	-894
LCT thuần từ Hoạt động tài chính	127	151	-238	-590
LCT thuần trong kỳ	-951	278	873	120
Tiền & tương đương tiền đầu kỳ	1.890	925	1.131	2.079
Tiền & tương đương tiền cuối kỳ	939	1.203	2.003	2.199

Chỉ số tài chính	2020	2021	2022	2023
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành	1,83	1,79	1,97	2,20
Khả năng thanh toán nhanh	1,45	1,52	1,63	1,86
Khả năng thanh toán tiền mặt	0,76	0,88	0,87	1,12
Khả năng thanh toán lãi vay	2,71	1,57	0,18	3,63

Cơ cấu vốn	2020	2021	2022	2023
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,67	0,67	0,68	0,69
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,33	0,33	0,32	0,31
Nợ vay/Vốn chủ sở hữu (D/E)	0,28	0,29	0,27	0,22

Chỉ số hiệu suất hoạt động	2020	2021	2022	2023
Số ngày phải thu	85,9	99,2	102,4	108,6
Số ngày phải trả	57,1	74,3	50,7	46,1
Số ngày tồn kho	66,8	86,4	62,7	77,4

Khả năng sinh lời	2020	2021	2022	2023
Tỷ suất lợi nhuận gộp	6,3%	9,3%	10,6%	22,5%
Tỷ suất lợi nhuận HĐKD	3,5%	1,4%	0,5%	12,9%
Tỷ suất LNST của cổ đông Công ty mẹ	3,5%	0,9%	-2,9%	9,4%
ROE	1,3%	0,3%	-1,1%	3,8%
ROA	0,9%	0,2%	-0,7%	2,6%

Bảng cân đối kế toán (Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	925	1.131	2.079	2.256
+ Đầu tư ngắn hạn	1.196	1.544	424	1.278
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	1.949	1.936	2.163	2.314
+ Hàng tồn kho	959	758	909	1.000
+ Tài sản ngắn hạn khác	78	60	71	80
Tài sản ngắn hạn	5.107	5.429	5.646	6.928
+ Các khoản phải thu dài hạn	14	50	19	104
+ Tài sản cố định	13.496	12.962	13.567	13.115
+ Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
+ Tài sản dở dang dài hạn	217	921	8	9
+ Đầu tư dài hạn	1.789	602	622	666
+ Tài sản dài hạn khác	232	797	842	810
Tài sản dài hạn	15.749	15.332	15.058	14.705
Tổng Tài sản	20.856	20.761	20.704	21.633
+ Vay ngắn hạn	635	748	835	553
+ Nợ ngắn hạn khác	2.164	2.282	2.033	2.593
Nợ ngắn hạn	2.799	3.030	2.868	3.146
+ Vay dài hạn	3.231	3.206	3.000	2.788
+ Các khoản phải trả dài hạn khác	785	693	758	801
Nợ dài hạn	4.016	3.899	3.757	3.589
Tổng nợ phải trả	6.814	6.930	6.626	6.735
+ Vốn cổ phần	4.215	4.215	5.563	5.563
+ Thặng dư vốn cổ phần	2.434	2.434	2.434	2.434
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.938	1.923	436	694
+ Quỹ khác	5.455	5.259	5.646	6.208
Vốn chủ sở hữu	14.042	13.832	14.079	14.898
Tổng cộng nguồn vốn	20.856	20.761	20.704	21.633

Tỷ lệ tăng trưởng (%)	2020	2021	2022	2023
Tăng trưởng doanh thu	19,7%	-23,6%	35,9%	6,9%
Tăng trưởng LNNT	-7,1%	-46,7%	-82,8%	2979,4%
Tăng trưởng LNST	6,8%	-80,0%	-521,1%	-452,5%
Tăng trưởng VCSH	0,5%	-1,5%	1,8%	5,8%
Tăng trưởng Tổng tài sản	-0,2%	-0,5%	-0,3%	4,5%

Định giá (lần)	2020	2021	2022	2023
P/E	57,4	-823,6	-71,4	34,9
P/B	0,5	0,9	0,7	1,07
EPS	282	-36	-250	810
BVPS	32.723	32.243	24.896	26.354

Nguồn: FiinPro, ABS Research

GIỚI HẠN CỦA BÁO CÁO VÀ MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

- 1) Các thông tin định giá trong báo cáo này chỉ nhằm tư vấn đánh giá tín dụng cho cổ phiếu và sử dụng cho các mục đích nội bộ của CTCP Chứng khoán An Bình ("Chúng tôi"). Báo cáo này không bao gồm hàm ý định giá giá trị doanh nghiệp và được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.
- 2) Kết quả đánh giá tín dụng chỉ phản ánh giá trị của tài sản tại thời điểm đánh giá.
- 3) Mặc dù tất cả thông tin trình bày trong báo cáo này được thu thập hoặc phát triển từ nguồn thông tin công khai mà Chúng tôi cho là đáng tin cậy, (các) tác giả của báo cáo này, CTCP Chứng khoán An Bình hay thành viên Hội đồng Quản trị, cán bộ hay nhân viên của CTCP Chứng khoán An Bình không đưa ra bất kỳ tuyên bố, cam đoan hay bảo đảm nào, dù rõ ràng hay ngụ ý, về sự chính xác, tính trung thực hay sự đầy đủ của các thông tin đó.
- 4) Không có bên nào khác được quyền căn cứ vào bất kỳ phần nào của bản báo cáo của Chúng tôi hay các thông tin liên quan trừ khi được cho phép bằng văn bản của Chúng tôi. CTCP Chứng khoán An Bình không chịu bất cứ trách nhiệm nào xảy ra từ việc sử dụng trái phép báo cáo.